

Số: /SGDĐT-GDTrH

Bình Phước, ngày tháng 11 năm 2020

V/v thông báo cấu trúc đề kiểm tra cuối
kì I, cuối kì II cấp THPT áp dụng từ năm
học 2020-2021

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc

Thực hiện Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT ban hành kèm theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ GDĐT;

Thực hiện Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học; Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS và THPT;

Sở GDĐT thông báo đến các đơn vị cấu trúc đề kiểm tra cuối kì I, cuối kì II các môn Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh lớp 10, 11, 12; các môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, Địa lí, Lịch sử, Giáo dục công dân lớp 12 áp dụng từ năm học 2020-2021 như sau:

(Cấu trúc các môn học đính kèm Công văn này).

Nhận được Công văn này, Sở GDĐT đề nghị các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện. Mọi vướng mắc trong quá trình triển khai đề nghị liên hệ về Sở GDĐT (qua phòng GDTrH) số điện thoại 02713879107 hoặc địa chỉ email: trunghoc@binhphuoc.edu.vn để được hướng dẫn, giải đáp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, GDTrH.

GIÁM ĐỐC

**CẤU TRÚC ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I, CUỐI KÌ II CẤP THPT
ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2020-2021**

(Đính kèm Công văn số: /SGDDT-GDTrH ngày tháng 11 năm 2020)

A. MÔN TOÁN

HỌC KÌ I LỚP 10 - Thời gian làm bài: 90 phút

I. Phần trắc nghiệm khách quan (5.0 điểm)

TT	Chủ đề chính		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Tổng
			TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
1	Mệnh đề, sai số	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25		1 0.25						2 0.5
2	Tập hợp, các phép toán tập hợp	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25		1 0.25		1 0.25				3 0.75
3	Hàm số	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25		1 0.25	1 0.75					2+1 1.25
4	Hàm số bậc 2	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25		1 0.25	1 0.5			1 0.5		2+1 1.5
5	Phương trình	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25		1 0.25	1 1.0	1 0.25				3+1 1.75
6	Hệ phương trình	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25			1 1.0					1+1 1.25
7	Véc tơ	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25		2 0.5						3 0.75
8	Hệ trục tọa độ	Số câu hỏi Trọng số điểm						1 0.7 5			1 0.75
9	Giá trị lượng giác	Số câu hỏi Trọng số điểm			2 0.5						2 0.5
10	Tích vô hướng	Số câu hỏi Trọng số điểm	1 0.25				1 0.25	1 0.5			2+1 1.0
Tổng		Số câu hỏi Trọng số điểm	8 2.0		9 2.25	4 3.25	3 0.75	2 1.2 5		1 0.5	20 + 3 10.0

II. Phần tự luận (5.0 điểm)

Câu 1 (1.75 điểm): Hàm số (Tập xác định, tính chẵn lẻ, GTLN-GTNN, liên hệ thực tiễn đối với hàm số bậc hai, ...).

Câu 2 (2.0 điểm): Phương trình, hệ phương trình (01 phương trình, 01 hệ phương trình).

Câu 3 (1.25 điểm): Hệ trục tọa độ và tích vô hướng.

HỌC KÌ II LỚP 10 - Thời gian làm bài: 90 phút

I. Trắc nghiệm khách quan (5.0 điểm)

Chủ đề chính		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Tổng
		TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	
Bất đẳng thức	Số câu hỏi	1								1
	Trọng số điểm	0,25								0,25
Bất phương trình	Số câu hỏi	1		1	1	1			1	3+1
	Trọng số điểm	0,25		0,25	0.5	0,25			0.5	1,75
Thống kê	Số câu hỏi	1		1		1				3
	Trọng số điểm	0,25		0,25		0,25				0,75
Công thức lượng giác	Số câu hỏi	3		2	1	1				6+1
	Trọng số điểm	0,75		0,5	1.0	0,25				1,5
Hệ thức lượng trong tam giác	Số câu hỏi	1		1	1	1				3+1
	Trọng số điểm	0,25		0,25	1.0	0,25				0,75
Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	Số câu hỏi	2		2	1		1			4+2
	Trọng số điểm	0,5		0,5	1.0		1.0			3,25
Tổng	Số câu hỏi	9		7	4	4	1		1	20+4
	Trọng số điểm	2,25		1,75	3.5	1,0	1.0		0.5	10,0

II. PHẦN TỰ LUẬN (5 . 0 điểm)

Câu 1 (1.0 điểm): Bất phương trình (01 câu cho cả hai mức).

Câu 2 (1.0 điểm): Công thức lượng giác.

Câu 3 (1.0 điểm): Hệ thức lượng trong tam giác.

Câu 4 (2 điểm): Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng (đường thẳng, đường tròn)

HỌC KÌ II LỚP 11- Thời gian làm bài 90 phút

I. Khung ma trận: (28 câu TNKQ và 03 câu tự luận)

Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Cộng
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	

Tên chủ đề	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	(Ch)	
Hàm số lượng giác	1 (0.25)		1 (0.25)		1 (0.25)				3 (0.75)
Phương trình lượng giác cơ bản	1 (0.25)		2 (0.5)	1 (0.5)					3+ 1 (1.25)
Phương trình lượng giác thường gặp	1 (0.25)		1 (0.25)			1 (0.5)			2+ 1 (1.0)
Quy tắc đếm	1 (0.25)		1 (0.25)	1 (0.5)					2+ 1 (1.0)
Hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp	1 (0.25)		1 (0.25)		1 (0.25)				3 (0.75)
Nhị thức Niuton	1 0.25		1 (0.25)						2 (0.5)
Xác suất của biến cố	1 (0.25)		1 (0.25)		1 (0.25)			1 (0.5)	3+ 1 (1.25)
Phép tịnh tiến			1 (0.25)						1 (0.25)
Phép quay	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.5)
Phép dời hình			1 (0.25)						1 (0.25)
Phép vị tự, phép đồng dạng	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.5)
Đại cương về đường thẳng và mặt phẳng	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.25)
Hai đường thẳng chéo nhau và song song			1 (0.25)	1 (0.5)					1+ 1 (0.75)
Đường thẳng song song với mặt phẳng					1 (0.25)	1 (0.5)			1+ 1 (0.75)
Tổng số câu (số ý) Tổng số điểm	10 (2.5)		14 (5.0)	3 (0.5)	4 (1.0)	2 (0.5)		1 (0.25)	28 + 6TL (10.0)

II. PHẦN TỰ LUẬN.

Câu 1. (1 điểm). Giải một PTLG cơ bản, một phương trình lượng giác thường gặp.

Câu 2. (1 điểm). Giải bài toán tính xác suất, có liên hệ với phép đếm liên quan đến thực tiễn

Câu 3. (1 điểm). Chứng minh quan hệ song song giữa hai đường thẳng và giữa đường thẳng với mặt phẳng.

HỌC KÌ II LỚP 11 – Thời gian làm bài 90 phút

I. Khung ma trận: (28 câu TNKQ và 03 câu tự luận)

Mức độ Tên chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng				Tổng
	TNKQ	TL	TNKQ	TL	Cấp độ thấp		Cấp độ cao		
					TNKQ	TL	TNKQ	TL	
Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm	Số câu Số điểm		
Dãy số	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.5)
Cấp số cộng	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.5)
Cấp số nhân	1 (0.25)				1 (0.25)				2 (0.5)
Giới hạn của dãy số	1 (0.25)		1 (0.25)						2 0.5
Giới hạn của hàm số	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.5)
Hàm số liên tục			1 (0.25)			1 (1.0)			1+1 (1.25)
Định nghĩa và ý nghĩa của đạo hàm	1 (0.25)					1 (1.0)			1+2 (1.25)
Quy tắc tính đạo hàm	1 (0.25)		1 (0.25)		1 (0.25)				3 (0.75)
Đạo hàm của hàm số lượng giác	1 (0.25)		1 (0.25)						3 (0.75)
Vị phân và đạo hàm cấp hai	1 (0.25)		1 (0.25)						2 (0.5)
Hai mặt phẳng song song	1 (0.25)								1 (0.25)
Phép chiếu song song + Hình biểu diễn			1 (0.25)						1 (0.25)
Vec tơ trong không gian			1 (0.25)						1 (0.25)
Hai đường thẳng vuông góc			1 (0.25)		1 (0.25)				2 (0.5)
Đường thẳng vuông góc mặt phẳng			1 (0.25)			1 (0.5)			1+1 (0.75)

Hai mặt phẳng vuông góc			1 (0.25)		1 (0.25)				2 (0.5)
Khoảng cách								1 0.5	+1 (0.5)
Tổng số câu (số ý) Tổng số điểm	10 (2.5)	14 (3.5)	4 1 (1.0) 0.5)	3 (2.5)	(28+4 (10.0)

II. PHẦN TỰ LUẬN.

Câu 1. (1 điểm). Xét tính liên tục của hàm số.

Câu 2. (1 điểm). Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số.

Câu 3. (1 điểm).

- Chứng minh quan hệ vuông góc giữa đường thẳng với mặt phẳng
- Xác định và tính khoảng cách.

HỌC KÌ I LỚP 12- Thời gian làm bài: 90 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm) Gồm 40 câu, mỗi câu chọn đúng được 0,2 điểm.

KIẾN THỨC	MỨC ĐỘ KIẾN THỨC – SỐ CÂU HỎI				Tổng số câu
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Tính đơn điệu của hàm số	1	1		1	5
Cực trị của hàm số	1	1			
GTLN, GTNN của hàm số		1	1		2
Đường tiệm cận	1		1		2
Đồ thị, bảng biến thiên của hàm số	1	1			2
Bài toán liên quan khảo sát hàm số		1	1	1	3
Bài toán tổng hợp, ứng dụng thực tế chương I (Giải tích)		1	1		2
Lũy thừa	1	1			2
logarit	1	1			2
Hàm số lũy thừa, mũ, logarit	1	2			3
Phương trình mũ, logarit		2			2
Bất phương trình mũ, logarit	1	1			2
Bài toán tổng hợp, ứng dụng thực tế chương II (Giải tích)		1	1		2
Khái niệm về khối đa diện	1				1
Khối đa diện lồi và đa diện đều	1	1			2
Thể tích khối đa diện	2	2	1		5
Mặt cầu		1			1
Mặt trụ, mặt nón		2			2
Tổng số câu	12	20	6	2	40

II. PHẦN TỰ LUẬN (2,0 điểm)

Câu 1. (1,0 điểm) Bài toán về tính đơn điệu của hàm số **hoặc** bài toán về cực trị của hàm số (Mức thông hiểu).

Câu 2. (1,0 điểm) Bài toán mặt trụ, mặt nón, mặt cầu (Mức thông hiểu).

HỌC KÌ II LỚP 12 - Thời gian làm bài: 90 phút**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm) Gồm 40 câu, mỗi câu chọn đúng được 0,2 điểm.**

KIẾN THỨC	MỨC ĐỘ KIẾN THỨC – SỐ CÂU HỎI				Tổng số câu
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Nguyên hàm	1	2	1		4
Tích phân	2	2			4
Ứng dụng tích phân tính diện tích		1	1		2
Ứng dụng tích phân tính thể tích		1	1		2
Bài toán liên quan thực tế về nguyên hàm và tích phân				1	1
Mô đun, số phức liên hợp, ...	2	2			4
Các phép toán về số phức	2	1	1		4
Phương trình bậc hai trên tập số phức	1	2			3
Biểu diễn số phức		1			1
Tọa độ trong không gian	1	1			2
Phương trình mặt cầu	1	1			2
Phương trình mặt phẳng	1	3			4
Phương trình đường thẳng	1	1	1	1	4
Bài toán tổng hợp về hình giải tích trong không gian		2	1		3
Tổng số câu	12	20	6	2	40

II. PHẦN TỰ LUẬN (2,0 điểm)

Câu 1. (1,0 điểm) Tính tích phân của một hàm số bằng phương pháp đổi biến số hoặc phương pháp tích phân từng phần (Mức thông hiểu).

Câu 2. (1,0 điểm) Viết phương trình của đường thẳng (hoặc phương trình của mặt phẳng) cho biết 2 yếu tố (Mức thông hiểu).

B. MÔN NGỮ VĂN

LỚP 10-Thời gian làm bài 90 phút

1. Phần đọc hiểu: 3.0 điểm

- Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu văn bản (liên quan đến kiến thức về văn học, đời sống). Ngữ liệu có thể có trong hoặc ngoài chương trình sách giáo khoa Ngữ văn lớp 10, tương ứng với chuẩn kiến thức, kỹ năng lớp 10.

- Học sinh cần có kỹ năng đọc hiểu văn bản, nắm được nội dung ngữ liệu; vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học, làm văn để trả lời theo yêu cầu của câu hỏi.

2. Phần làm văn: 7.0 điểm

Câu 1: Nghị luận xã hội (viết đoạn văn ngắn) (2.0 điểm)

Câu 2: Nghị luận văn học (viết bài làm văn) (6.0 điểm)

Học kỳ I: Nghị luận các văn bản thơ Trung đại.

Học kỳ II: Nghị luận các văn bản văn học Trung đại.

LỚP 11- Thời gian làm bài 90 phút

1. Phần đọc hiểu: 3.0 điểm

- Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu văn bản (liên quan đến kiến thức về văn học, đời sống). Ngữ liệu có thể có trong hoặc ngoài chương trình sách giáo khoa Ngữ văn lớp 11, tương ứng với chuẩn kiến thức, kỹ năng lớp 11.

- Học sinh cần có kỹ năng đọc hiểu văn bản, nắm được nội dung ngữ liệu; vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học, làm văn để trả lời theo yêu cầu của câu hỏi.

2. Phần làm văn: 7.0 điểm

Câu 1: Nghị luận xã hội (viết đoạn văn ngắn) (2.0 điểm)

Câu 2: Nghị luận văn học (viết bài làm văn) (6.0 điểm)

LỚP 12- Thời gian làm bài 90 phút

1. Phần đọc hiểu: 3.0 điểm

- Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu văn bản (liên quan đến kiến thức về văn học, đời sống). Ngữ liệu có thể có trong hoặc ngoài chương trình sách giáo khoa Ngữ văn lớp 12, tương ứng với chuẩn kiến thức, kỹ năng cấp THPT.

- Học sinh cần có kỹ năng đọc hiểu văn bản, nắm được nội dung ngữ liệu; vận dụng kiến thức tiếng Việt, văn học, làm văn để trả lời theo yêu cầu của câu hỏi.

2. Phần làm văn: 7.0 điểm

Câu 1: Nghị luận xã hội (viết đoạn văn ngắn) (2.0 điểm)

Câu 2: Nghị luận văn học (viết bài làm văn) (6.0 điểm)

C. MÔN TIẾNG ANH - Thời gian làm bài: 45 phút

(Dùng cho học sinh khối 10, 11 học chương trình Tiếng Anh hệ 7 năm)

LỚP 10, LỚP 11

I. Listening (1,5 points- 0,25 point/each)

Part 1: Multiple choice: 3 sents / 0,75 point.

Part 2: True/False: 3 sents/ 0,75 point.

II. Use of Language: (4,0 points- 0,25 point/each)

Part 1: Phonetics: 4 sents / 1,0 point.

- Pronunciation: 2 sents.

- Stress: 2 sents.

Part 2: Vocabulary: 4 sents/ 1,0 point.

Part 3: Grammar: 4 sents / 1,0 point.

Part 4: Communication: 2 sents/ 0,5 point.

Part 5: Error recognition: 2 sents/ 0,5 point.

III. Reading: (2,5 points - 0,25 point/each)

Part 1: Cloze test: 5 sents/ 1,25 points.

Part 2: Answer questions: 5 sents/ 1,25 points.

IV. Writing (tự luận): (2,0 points - 0,5 point/each)

Part 1: Sentence combination: 2 sents/ 1.0 point.

Part 2: Sentence transformation: 2 sents/ 1.0 point.

LỚP 12

1. Pronunciation: (2 câu)

2. Stress: (2 câu)

3. Vocabulary (5) + grammar (7): (12 câu)

4. Communication: (2 câu)

5. Cloze-Test: (5 câu)

6. Reading comprehension: (5 câu)

7. Error recognition: (3 câu)

8. Sentence transformation (3) + combination (2) : (5 câu)

9. Synonym (2) + Antonym (2) : (4 câu)

Lưu ý: Đối với học sinh khối lớp 10, khối lớp 11 và khối lớp 12 đang học chương trình tiếng Anh hệ 10 năm (chương trình tiếng Anh thí điểm của Đề án ngoại ngữ quốc gia 2020) sẽ sử dụng Đề kiểm tra HK của Sở GD&ĐT theo cấu trúc trên của khối lớp; Đối với kỹ năng **Nói** do giáo viên được phân công giảng dạy kiểm tra thông qua các bài kiểm tra thường xuyên trên lớp.

D. MÔN VẬT LÝ LỚP 12

HỌC KÌ I-Thời gian làm bài 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (8 điểm)

1. CƠ CẤU MA TRẬN:

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Tổng
Dao động cơ	3	3	3	1	10
Sóng cơ	2	3	2	1	8
Dòng điện xoay chiều	5	4	4	1	13
Thí nghiệm – thực hành – Sai số			1		1
Tổng số câu	10	10	9	3	32
Tổng số điểm	5,0		3,0		8

2. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:

Tên Chủ đề	MỨC ĐỘ				Tổng số câu
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng ở cấp độ thấp	Vận dụng ở cấp độ cao	
Dao động cơ	<ul style="list-style-type: none">- Phát biểu được định nghĩa dao động điều hoà.- Nêu được li độ, biên độ, tần số, chu kì, pha, pha ban đầu là gì.	<ul style="list-style-type: none">- Xác định T, f, A, φ, ω trong phương trình dao động điều hoà .- Thiết lập được mối quan hệ về pha giữa x, v, a.- Xác định được các giá trị li độ, vận tốc, gia tốc tại các vị trí biên, cân bằng.	Giải được những bài toán đơn giản về dao động điều hoà	Bài toán liên qua đến thời gian, thời điểm, quãng đường, tốc độ trung bình ... trong dao động điều hoà	
	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được quá trình biến đổi năng lượng trong dao động điều hoà của con lắc lò xo.	<ul style="list-style-type: none">- Mô tả được sự biến thiên của thế năng, động năng và sự bảo toàn cơ năng của con lắc lò xo trong quá trình dao động điều hoà.	Giải được những bài toán đơn giản về: <ul style="list-style-type: none">- Con lắc lò xo- Con lắc đơn	Giải được những bài toán về dao động của con lắc lò xo nằm ngang và treo thẳng đứng	

	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được công thức tính động năng, thế năng, cơ năng trong dao động điều hòa của con lắc lò xo - Viết được công thức tính chi kì, tần số, tần số góc của con lắc đơn 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được các yếu tố tác động đến chu kì, tần số của con lắc lò xo, CLĐ. 			
	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được dao động riêng, dao động tắt dần, dao động duy trì, dao động cưỡng bức là gì 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được đặc điểm của các loại dao động và ứng dụng - Nêu được điều kiện xảy ra hiện tượng cộng hưởng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bài toán liên quan đến dao động cưỡng bức, dao động cộng hưởng 		
	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được <i>quan hệ pha</i> của hai DĐDH cùng phương, cùng tần số. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến biên độ, pha ban đầu của dao động tổng hợp. 	<ul style="list-style-type: none"> Giải được các bài toán về tổng hợp hai dao động điều hòa cùng tần số, cùng phương dao động: - Viết được phương trình của dao động tổng hợp. - Xét các trường hợp dao động cùng pha, ngược pha và vuông pha. 		
Số câu	3	3	3	1	10 (2,5 điểm)
Sóng cơ	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được các định nghĩa về sóng cơ, tốc độ truyền sóng, bước sóng, tần số sóng, biên độ sóng và năng lượng sóng. - Phân biệt được các loại sóng dọc, sóng ngang 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhận ra được các trường hợp cùng pha, ngược pha, vuông pha và mối liên hệ giữa li độ của các phần tử sóng trong quá trình truyền sóng. - Phân tích được khi sóng truyền từ môi trường này sang môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được phương trình sóng; tính được hiệu số pha của hai sóng. - Giải được các bài toán đơn giản về 	<ul style="list-style-type: none"> Giải được những bài toán về: - Sự truyền sóng cơ - Giao thoa sóng - Sóng dừng 	

	<ul style="list-style-type: none"> - Viết được các công thức liên hệ giữa T, f, v, λ. - Nêu được các điều kiện của hai sóng kết hợp. - Nêu được điều kiện về hiệu đường đi để có cực đại – cực tiểu trong hiện tượng giao thoa sóng cơ với hai nguồn cùng pha. - Nêu được điều kiện để có sóng dừng ổn định trên một sợi dây đàn hồi. - Phân biệt được âm thanh, hạ âm, siêu âm dựa vào tần số, chu kỳ âm. - Nêu được các khái niệm cường độ âm, mức cường độ âm và đơn vị đo. Viết được công thức xác định mức cường độ âm. - Nêu được các đặc trưng vật lí, các đặc trưng sinh lí của âm và các mối liên quan giữa hai loại đặc trưng này. 	<p>khác, bước sóng và tốc độ truyền sóng thay đổi nhưng tần số, chu kỳ sóng không đổi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được những nguyên nhân cơ bản tạo ra âm sắc riêng của các nguồn nhạc âm. - Mô tả được hiện tượng giao thoa sóng xảy ra trên bề mặt chất lỏng. - Mô tả được hiện tượng sóng dừng xảy ra trên một sợi dây đàn hồi. 	<p>giao thoa: tính bước sóng, tốc độ truyền sóng dựa vào các mô tả về hình ảnh giao thoa cùng với các dữ kiện kèm theo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải được các bài toán đơn giản về sóng dừng: tính bước sóng, tốc độ truyền sóng, số nút – bụng dựa vào các mô tả về hình ảnh sóng dừng cùng với các dữ kiện kèm theo. - Tính được cường độ, mức cường độ âm. 		
Số câu	2	3	2	1	8 (2 điểm)
Dòng điện xoay chiều	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nguyên tắc tạo ra dòng điện xoay chiều. - Nhận biết được biểu thức của cường độ dòng điện và điện áp tức thời. - Viết được công thức tính giá trị hiệu dụng của cường độ 	<ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng các công thức của đoạn mạch RLC nối tiếp. - Nhận ra được mối quan hệ về pha của u, i trong mạch RLC nối tiếp. - Viết được công thức tính công suất tiêu thụ điện và công thức tính hệ số công suất của đoạn mạch RLC 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải được bài toán viết biểu thức của cường độ dòng điện và điện áp tức thời. - Tính toán được các giá trị trong đoạn mạch RLC nối tiếp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải được các bài toán liên quan đến thời gian, thời điểm, phương trình u, i - Giải được các bài toán đối với đoạn mạch RLC nối tiếp. 	

	dòng điện, của điện áp, suất điện động. - Độ lệch pha của u và i trong đoạn mạch chỉ có R, hoặc L, hoặc C. - Viết được các công thức tính cảm kháng, dung kháng, tổng trở, điện áp hiệu dụng, độ lệch pha, ĐL Ôm của đoạn mạch có R, L, C mắc nối tiếp. - Viết được các công thức tính công suất tiêu thụ trung bình của mạch điện - Cấu tạo và nguyên tắc hoạt động của các loại máy điện	nối tiếp trong một số trường hợp cụ thể. - Nêu được điều kiện và các hệ quả của hiện tượng cộng hưởng điện xảy ra trong đoạn mạch RLC nối tiếp. - Biết sử dụng công thức MBA, công thức tính tần số của MPĐ XC 1 pha. - Nêu được nguyên tắc cơ bản của việc truyền tải điện năng đi xa.	- Các bài toán liên quan đến công suất, cộng hưởng điện. - Các bài toán đơn giản liên quan đến sự truyền tải điện năng		
Số câu hỏi	5	4	3	1	13 (3,25 điểm)
Thực hành	1				1 (0,25 điểm)
Tổng số câu	10	10	9	3	32
Tổng số điểm	5,0		3,0		8

II. PHẦN TỰ LUẬN (2 điểm)

Bài 1: Bài toán về DĐDH: Cho phương trình x hoặc v. Xác định chu kỳ, tần số, pha ban đầu và tính các giá trị x, v, a ở thời điểm t cho trước.

Bài 2: Bài toán mạch ĐXC RLC nối tiếp (đơn giản).

HỌC KÌ II-Thời gian làm bài 45 phút

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (8 điểm)

1. CƠ CẤU MA TRẬN:

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Tổng
Dao động và sóng điện từ	1	1	2	0	4
Sóng ánh sáng	2	2	5	1	10
Lượng tử ánh sáng	2	1	2	1	6
Hạt nhân nguyên tử	3	3	4	2	12
Tổng số câu	8	7	13	4	32
Tổng số điểm	3,75		4,25		8

2. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA:

Tên Chủ đề	MỨC ĐỘ				
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng ở cấp độ thấp	Vận dụng ở cấp độ cao	Tổng số câu
Chủ đề 1: Dao động và sóng điện từ					
1. Dao động và sóng điện từ	Phát biểu được định nghĩa về mạch dao động và dao động điện từ.	Nhớ được các thành phần cơ bản trong các sơ đồ phát – thu sóng vô tuyến.	Viết được biểu thức của điện tích, cường độ dòng điện, chu kỳ và tần số dao động riêng của mạch dao động. Áp dụng công thức để giải bài tập về tính chu kỳ, tần số dao động, bước sóng.		4 câu (1 điểm)
	[1 câu]	[1 câu]	[2 câu]		

Chủ đề 2: Sóng ánh sáng					
1. Tán sắc ánh sáng – Máy quang phổ	Mô tả được hiện tượng tán sắc ánh sáng qua lăng kính. Phân biệt được thể nào là ánh sáng đơn sắc, đa sắc, ánh sáng trắng.		Nhớ được điều kiện xảy ra hiện tượng tán sắc ánh sáng. Giải thích được nguyên nhân của sự tán sắc ánh sáng. Nếu được cấu tạo và tác dụng của mỗi bộ phận trong máy quang phổ.	Vận dụng những hiểu biết về sự tán sắc ánh sáng, giải thích được một số hiện tượng liên quan trong tự nhiên, các ứng dụng trong cuộc sống	3 câu (0,75 điểm)
	[1 câu]		[2 câu]		
2. Giao thoa ánh sáng		Nêu được điều kiện để xảy ra hiện tượng giao thoa ánh sáng. Điều kiện để tại 1 điểm cho trước là vân sáng, hoặc vân tối.	Xác định được điểm đã cho thuộc vân sáng hay vân tối dựa vào điều kiện về khoảng cách, hiệu đường đi. Tính được khoảng vân.	Vận dụng linh hoạt công thức giao thoa ánh sáng để giải quyết các bài toán liên quan.	4 câu (1 điểm)
		[1 câu]	[2 câu]	[1 câu]	
3. Tia hồng ngoại – tia tử ngoại – tia X	Nêu được bản chất, tính chất và công dụng của tia hồng ngoại, tử ngoại, tia X.	Nêu được các ứng dụng nổi bật của tia hồng ngoại, tử ngoại và tia X.	Nhận biết được một số ứng dụng trong khoa học kỹ thuật, trong y học, quân sự... liên quan đến tính chất của loại tia nào.		3 câu (0,75 điểm)
	[1 câu]	[1 câu]	[1 câu]		
Chủ đề 3: Lượng tử ánh sáng					
1. Hiện tượng quang điện – thuyết lượng tử ánh sáng	Mô tả được hiện tượng quang điện và nêu được điều kiện để hiện tượng quang điện xảy ra.	Nêu được nội dung thuyết lượng tử ánh sáng.	Tính được năng lượng photon, công thoát. Nhận biết được bức xạ nào gây ra/ không gây ra	Tính được điện thế cực đại mà khối kim loại đạt được trong hiện tượng quang điện ngoài.	4 câu (4/3 điểm)

	Viết được biểu thức tính năng lượng của photon; biểu thức tính công thoát của electron khỏi kim loại. Nêu được định nghĩa giới hạn quang điện, giới hạn quang dẫn, công thoát, năng lượng kích hoạt.	Nhớ được sự phân bố các loại bức xạ trong thang sóng điện từ. Nhận biết được những bức xạ nào thể hiện rõ tính chất hạt, những bức xạ nào thể hiện rõ tính chất sóng.	được hiện tượng quang điện đối với kim loại. Nhận biết được bức xạ nào gây ra/ không gây ra được hiện tượng quang dẫn đối với chất quang dẫn		
	[1 câu]	[1 câu]	[1 câu]	[1 câu]	
2. Mẫu nguyên tử Bohr	Trình bày được mẫu nguyên tử Bohr. Phát biểu được 2 tiên đề của Bohr về cấu tạo nguyên tử.		Vận dụng mẫu nguyên tử Bo để giải thích sự hình thành quang phổ vạch. Tính được bước sóng, tần số của bức xạ tương ứng với sự chuyển mức năng lượng của nguyên tử Hidro.		2 câu (2/3 điểm)
	[1 câu]		[1 câu]		
Chủ đề 4: Hạt nhân nguyên tử					
1. Tính chất và cấu tạo hạt nhân	Nêu được cấu tạo của hạt nhân. Nêu được các đặc trưng cơ bản của proton và notron. Định nghĩa được thế nào là đồng vị. Phát biểu được định nghĩa, viết biểu thức tính độ hụt khối của hạt nhân.	Phân biệt được lực hạt nhân so với các loại lực khác. Xác định được số lượng proton và notron dựa vào kí hiệu hạt nhân.	Tính được độ hụt khối của hạt nhân		3 câu (0,75 điểm)
	[1 câu]	[1 câu]	[1 câu]		

2. Năng lượng liên kết hạt nhân. Phản ứng hạt nhân.	Viết được biểu thức tính năng lượng liên kết và lượng liên kết riêng của hạt nhân. Viết được hệ thức Einstein liên hệ giữa khối lượng và năng lượng.	Nêu được ý nghĩa của năng lượng liên kết, năng lượng liên kết riêng. Nhận biết được mức độ bền vững của các hạt nhân dựa vào số khối của chúng.	Tính được năng lượng liên kết và năng lượng liên kết riêng của hạt nhân. Hoàn thành phương trình phản ứng hạt nhân, xác định được các hạt đặc biệt (α , β^+ , β^- , p, n) khi biết được điện tích và số khối.	Bài toán liên quan đến năng lượng liên kết và năng lượng liên kết riêng của hạt nhân. Bài toán liên quan đến phản ứng hạt nhân, tính năng lượng trong phản ứng hạt nhân.	5 câu (1,25 điểm)
	[1 câu]	[1 câu]	[2 câu]	[1 câu]	
3. Phóng xạ	Nêu được hiện tượng phóng xạ là gì. Nêu được định nghĩa chu kỳ bán rã. Nêu thành phần và bản chất các tia phóng xạ.	Viết được hệ thức của định luật phóng xạ. Nêu được 1 số ứng dụng của đồng vị phóng xạ.	Tính được số hạt nhân còn lại hoặc đã phân rã. Tính được chu kỳ bán rã, hằng số phóng xạ.	Bài toán liên quan đến sự phóng xạ.	4 câu (1 điểm)
	[1 câu]	[1 câu]	[1 câu]	[1 câu]	
Tổng 32 câu (8 điểm)					

B. PHẦN TỰ LUẬN (2 điểm)

Bài 1: Bài toán về hiện tượng giao thoa ánh sáng với hai khe Y-âng: tính bước sóng, khoảng vân, số vân sáng – tối trên đoạn MN.

Bài 2: Vận dụng định luật bảo toàn điện tích và bảo toàn số khối để cân bằng phản ứng hạt nhân; tính năng lượng của phản ứng hạt nhân.

E. MÔN HÓA HỌC LỚP 12

HỌC KỲ I-Thời gian làm bài 45 phút

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM: (8 ĐIỂM)

Nội dung	Loại câu hỏi/bài tập	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Tổng số câu
		Số câu hỏi	Số câu hỏi	Số câu hỏi	Số câu hỏi	
Chủ đề 1 ESTE- LIPIT	Định tính	03	01			07
	Định lượng		01	01	01	
Chủ đề 2 CACBOHYDRAT	Định tính	01	01			04
	Định lượng			02		
Chủ đề 3 AMIN- AMINOAXIT- PROTEIN	Định tính	02	02			06
	Định lượng			02		
Chủ đề 4 POLIME- VẬT LIỆU POLIME	Định tính	01	01			03
	Định lượng			01		
Chủ đề 5 TỔNG HỢP HỮU CƠ	Định tính		02	01		05
	Định lượng			01	01	
Chủ đề 6 ĐẠI CƯƠNG KIM LOẠI - Tính chất vật lí - Tính chất hóa học - Dây điện hóa	Định tính	02	02			07
	Định lượng			02	01	
Tổng số câu theo các mức độ nhận thức		09 (28,125%)	10 (31,25%)	10 (31,25%)	03 (9,375%)	32

II/ PHẦN TỰ LUẬN: (2 điểm)

- Viết các phương trình phản ứng của este, cacbohidrat, amin, amino axit, peptit. (Mức: Hiểu - 1 điểm)

- Nội dung kiến thức liên quan đến thực hành, thí nghiệm hoặc vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống. (Mức: Vận Dụng - 1 điểm)

HỌC KỲ II-Thời gian làm bài 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (8 ĐIỂM)

Nội dung	Loại câu hỏi/bài tập	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	Tổng số câu
		Số câu hỏi	Số câu hỏi	Số câu hỏi	Số câu hỏi	
Chủ đề 6 ĐẠI CƯƠNG KIM LOẠI -Điều chế kim loại -Ăn mòn kim loại	Định tính	01	01			03
	Định lượng			01		
Chủ đề 7 Kim loại kiềm thổ & hợp chất kim loại kiềm thổ	Định tính	02	01			06
	Định lượng		01	02		
Chủ đề 8 Nhôm và hợp chất của nhôm	Định tính	02	01			05
	Định lượng			01	01	
Chủ đề 9 Sắt và hợp chất của sắt	Định tính	03	01			07
	Định lượng		01	01	01	
Chủ đề 10 Crom và hợp chất của crom	Định tính	01	01			03
	Định lượng					
Chủ đề 11 Tổng hợp kim loại & hợp chất kim loại	Định tính	01	01		01	07
	Định lượng		01	02	01	
Chủ đề 12 Ứng dụng thực tế- Thực hành thí nghiệm	Định tính		01	01		02
Tổng số câu theo các mức độ nhận thức		10 (31,25%)	10 (31,25%)	08 (25,00%)	04 (12,50%)	32

II. PHẦN TỰ LUẬN(2 điểm)

- Nhận biết, điều chế, giải thích hiện tượng và viết phương trình phản ứng (**Mức: Hiểu - 1 điểm**)
- Nội dung kiến thức liên quan đến thực hành, thí nghiệm hoặc vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống. (**Mức: Vận Dụng - 1 điểm**)

F. MÔN SINH HỌC LỚP 12

HỌC KÌ 1 – Thời gian làm bài 45 phút

Cấp Độ Chủ đề	Số câu	Nhận Biết		Thông Hiểu		Vận Dụng			
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	Vận Dụng Thấp		Vận Dụng Cao	
						TNKQ	TL	TNKQ	TL
Cơ chế di truyền và biến dị	10	5	1	2		1		1	
Tính quy luật của hiện tượng di truyền	14	7		5		1		1	
Di truyền học quần thể	6	3		2		1			
Ứng dụng di truyền học	2		1	1					
Di Truyền học người	2	2							
Tổng số câu	34	17	2	10		3		2	

Ghi chú: - 2 câu tự luận : mỗi câu 1 điểm là phần kiến thức tô đờ gồm Bài 3 (Điều hòa hoạt động của gen) và bài 19 (Tạo giống bằng phương pháp gây đột biến và công nghệ tế bào)

- Câu trắc nghiệm : mỗi câu 0,25 điểm

HỌC KÌ 2 – Thời gian làm bài 45 phút

Cấp Độ Chủ đề	Số câu	Nhận Biết		Thông Hiểu		Vận Dụng			
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	Vận Dụng Thấp		Vận Dụng Cao	
						TNKQ	TL	TNKQ	TL
Bằng chứng tiến hóa	1	1							
Cơ chế tiến hóa	8	4	1	3					
Sự phát sinh sự sống	2	1		1					
Cá thể và quần thể	9	5		4					
Quần xã	6	3	1	1		1			
Hệ sinh thái, sinh quyển và bảo vệ môi trường	8	4		3		1			
Tổng số câu	34	18	2	12		2			

Ghi chú: - 2 câu tự luận : mỗi câu 1 điểm là phần kiến thức tô đố gồm bài 26 (Học thuyết tiến hóa tổng hợp hiện đại) và bài 40 (Quần xã sinh vật và một số đặc trưng cơ bản của quần xã)
- Câu trắc nghiệm : mỗi câu 0,25 điểm

G. MÔN LỊCH SỬ LỚP 12

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan và tự luận (28 câu trắc nghiệm, 01 câu tự luận).

- Thời gian làm bài: 45 phút.

1. Học kì 1

Cấp độ Tên (Chủ đề, nội dung)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cấp độ cao	
	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL	TN KQ	TL
Chủ đề 1: Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1949) - Sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1949).	1		1					
Chủ đề 3: Các nước Á, Phi và Mĩ Latinh (1945-2000) - Các nước Đông Nam Á và Ấn Độ.	1		1					
Chủ đề 4: Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945-2000) - Nước Mĩ. - Nhật Bản.	1		1		1			
Chủ đề 5: Quan hệ quốc tế (1945-2000).	1		1					
Chủ đề 6: Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hóa - Cách mạng khoa học – công nghệ và xu thế toàn cầu hóa nửa sau thế kỉ XX.	1		1				1	
<i>Số câu: 12</i> <i>Số điểm: 3,0</i> <i>Tỉ lệ: 30%</i>	<i>Số câu: 5</i> <i>Số điểm: 1,25</i> <i>Tỉ lệ: 12,5%</i>		<i>Số câu: 5</i> <i>Số điểm: 1,25</i> <i>Tỉ lệ: 12,5%</i>		<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 0,25</i> <i>Tỉ lệ: 2,5%</i>		<i>Số câu: 1</i> <i>Số điểm: 0,25</i> <i>Tỉ lệ: 2,5%</i>	
Chủ đề 8: Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930 - Hoạt động và vai trò của Nguyễn Ái Quốc. - Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.	2		2			1		
Chủ đề 9: Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945	3		2		1			
Chủ đề 10: Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954	2		3				1	

Số câu: 17 Số điểm: 7,0 Tỉ lệ: 70%	Số câu: 7 Số điểm: 1,75 Tỉ lệ: 17,5%	Số câu: 7 Số điểm: 1,75 Tỉ lệ: 17,5%	Số câu: 2 Số điểm: 3,25 Tỉ lệ: 32,5%	Số câu: 1 Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%
Tổng số câu: 29 Tổng số điểm: 10 Tỉ lệ 100%	Số câu: 12 Số điểm: ,0 Tỉ lệ: 30%	Số câu: 12 Số điểm: ,0 Tỉ lệ: 30 %	Số câu: 3 Số điểm: ,5 Tỉ lệ: 35%	Số câu: 2 Số điểm: ,5 Tỉ lệ: 5%

2. Học kì 2

Cấp độ Tên (Chủ đề, nội dung,...)	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng Cấp độ cao	
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
	KQ		KQ		KQ		KQ	
Chủ đề 11: Việt nam từ năm 1954 đến năm 1975	9		10		3		1	
Chủ đề 12: Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000 - Việt nam trong những năm đầu sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước năm 1975. - Đất nước trên đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội (1986-2000)	3		2			1		
Tổng số câu: 29 Tổng số điểm: 10 Tỉ lệ 100%	Số câu: 12 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%		Số câu: 12 Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%		Số câu: 4 Số điểm: 3,75 Tỉ lệ: 37,5 %		Số câu: 1 Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5 %	

H. MÔN ĐỊA LÝ LỚP 12

1. Cấu trúc đề kiểm tra cuối kì I, năm học 2020-2021:

- Thời gian: 45 phút.

- Nội dung: Từ bài 2-15 (trừ các bài, các nội dung giảm tải theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GD&ĐT), bám sát chuẩn kiến thức-kỹ năng của Chương trình giáo dục phổ thông của Bộ GD&ĐT.

- Hình thức kiểm tra là tự luận kết hợp trắc nghiệm khách quan; thang điểm 10; được chia ra như sau:

+ *Phần tự luận:*

Chiếm 20%; có thể từ 1 đến 2 câu; tổng cộng 2 điểm (1 điểm ở mức độ biết, 1 điểm ở mức độ hiểu).

Nội dung ôn tập: Giới hạn ở chủ đề “Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên” (Bài 14, 15 của sách giáo khoa).

+ *Phần trắc nghiệm khách quan:* Chiếm 80% với 32 câu (biết: 20 câu, hiểu 4 câu, vận dụng thấp 4 câu, vận dụng cao 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm, tổng cộng 8 điểm.

- Kỹ năng liên quan đến Atlas Địa lý Việt Nam, bảng số liệu, biểu đồ sẽ được lồng ghép trong các câu hỏi kiểm tra.

MA TRẬN:

Nội dung	Bài	Mức độ nhận thức				Điểm, số câu hàng ngang
		Biết	Hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ	Bài 2: Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	3 câu		1 câu		Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%
Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam	Bài 6, 7: Đất nước nhiều đồi núi	3 câu	1 câu	1 câu	1 câu	Số câu: 24 Điểm: 6,0 Tỉ lệ: 60%
	Bài 8: Thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển	2 câu				
	Bài 9, 10: Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	5 câu	1 câu	1 câu	1 câu	
	Bài 11, 12: Thiên nhiên phân hóa đa dạng	5 câu	1 câu	1 câu	1 câu	
Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên	Bài 14: Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên	1 câu			1 câu	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%
	Bài 15: Bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai	1 câu	1 câu			
Điểm, số câu hàng dọc		Số câu: 20 Điểm: 5,0 Tỉ lệ: 50%	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 32 Điểm: 8,0 Tỉ lệ: 80%

2. Cấu trúc đề kiểm tra cuối kì II, năm học 2020-2021:

- Thời gian: 45 phút.

- Nội dung: Từ bài 16 đến bài 42 (trừ các bài, các nội dung giảm tải theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GD&ĐT); bám sát chuẩn kiến thức-kĩ năng của Chương trình giáo dục phổ thông của Bộ GD&ĐT.

- Hình thức kiểm tra là tự luận kết hợp trắc nghiệm khách quan; thang điểm 10; được chia ra như sau:

+ *Phần tự luận*: Chiếm 20%; có thể từ 1 đến 2 câu; tổng cộng 2 điểm (1 điểm ở mức độ biết, 1 điểm ở mức độ hiểu).

Nội dung: Giới hạn ở chủ đề “Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp” (Bài 22, 24 - sách giáo khoa).

+ *Phần trắc nghiệm khách quan*: Chiếm 80% với 32 câu (biết: 20 câu, hiểu 4 câu, vận dụng thấp 4 câu, vận dụng cao 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm, tổng cộng 8 điểm.

- Kỹ năng liên quan đến Atlas Địa lí Việt Nam, bảng số liệu, biểu đồ sẽ được lồng ghép trong các câu hỏi kiểm tra.

MA TRẬN:

Chủ đề	Nội dung	Bài	Mức độ nhận thức				Điểm, số câu hàng ngang
			Biết	Hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao	
Địa lí dân cư		Bài 16: Đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta	1 câu			1 câu	Số câu: 5 Điểm: 1,25 Tỉ lệ: 12,5%
		Bài 17: Lao động và việc làm	1 câu				
		Bài 18: Đô thị hóa	1 câu		1 câu		
Địa lí Kinh tế (Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và Địa lí các ngành kinh tế)	<i>Chuyển dịch cơ cấu kinh tế</i>	Bài 20: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	1 câu				Số câu: 12 Điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%
	<i>Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp</i>	Bài 22: Vấn đề phát triển nông nghiệp	1 câu				
		Bài 24: Vấn đề phát triển ngành thủy sản và lâm nghiệp	1 câu				
	<i>Một số vấn đề phát triển và phân bố công nghiệp</i>	Bài 26: Cơ cấu ngành công nghiệp	1 câu			1 câu	
		Bài 27: Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm	1 câu	1 câu			
		Bài 28: Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp			1 câu		
<i>Một số vấn đề</i>	Bài 30: Vấn đề phát triển ngành	1 câu		1 câu			

	<i>phát triển và phân bố các ngành dịch vụ</i>	giao thông vận tải và thông tin liên lạc					
		Bài 31: Vấn đề phát triển thương mại và du lịch	1 câu			1 câu	
Địa lí các vùng kinh tế		Bài 32: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du miền núi Bắc Bộ	1 câu		1 câu		
		Bài 33: Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng	1 câu	1 câu			
		Bài 35: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ	1 câu			1 câu	
		Bài 36: Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ	1 câu				
		Bài 37: Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên	1 câu	1 câu			
		Bài 39: Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ	2 câu				
		Bài 41: Vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long	2 câu				
		Bài 42: Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo	1 câu	1 câu			
Điểm, số câu hàng dọc		Số câu: 20 Điểm: 5,0 Tỉ lệ: 50%	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 4 Điểm: 1,0 Tỉ lệ: 10%	Số câu: 32 Điểm: 8,0 Tỉ lệ: 80%	Số câu: 15 Điểm: 3,75 Tỉ lệ: 37,5%

K. MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN LỚP 12

I. Cấu trúc đề kiểm tra học kì 1

- Hình thức: Trắc nghiệm khách quan + tự luận
- Số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 32
- Số câu hỏi tự luận: 1
- Thời gian làm bài: 45 phút

1. Cấu trúc đề trắc nghiệm:

Bài	Nhận biết 30%	Thông hiểu 30%	Vận dụng thấp 30%	Vận dụng Cao 10%	Cộng
Pháp luật và đời sống	Số câu: 2 Số điểm: 0.5	Số câu: 2 Số điểm: 0.5	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 6 Số điểm: 1.5
Thực hiện pháp luật	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 10 Số điểm: 2.5
Công dân bình đẳng trước pháp luật	Số câu: 1 Số điểm: 0,25	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 0 Số điểm: 0	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 3 Số điểm: 0.75
Quyền bình đẳng của công dân trong một số lĩnh vực của đời sống xã hội	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 2 Số điểm: 0.5	Số câu: 2 Số điểm: 0.5	Số câu: 10 Số điểm: 2.5
Quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tôn giáo	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 1 Số điểm: 0.25	Số câu: 0 Số điểm: 0	Số câu: 3 Số điểm: 0.75
Tổng	Số câu: 10 Số điểm: 2.5	Số câu: 10 Số điểm: 2.5	Số câu: 7 Số điểm: 1.75	Số câu: 5 Số điểm: 1.25	Số câu: 32 Số điểm: 8

2. Cấu trúc đề tự luận:

- Nội dung: Bài 2 bám sát chuẩn kiến thức-kỹ năng và công văn số 3280 ngày 27/8/2020 của Bộ GD và ĐT (**Những phần giảm tải, hướng dẫn học sinh tự đọc, khuyến khích học sinh tự học, không dạy, không yêu cầu học sinh làm giáo viên không ra trong đề thi**).

+ Phần tự luận: Chiếm 20%; 1 câu; tổng cộng 2 điểm (1 điểm ở mức độ thông hiểu, 1 điểm ở mức độ vận dụng cao).

II. Cấu trúc đề kiểm tra học kì 2

- Hình thức: Trắc nghiệm khách quan + tự luận
- Số lượng câu hỏi trắc nghiệm: 32
- Số câu hỏi tự luận: 2
- Thời gian làm bài: 45 phút

1. Cấu trúc đề trắc nghiệm:

Bài	Nhận biết 30%	Thông hiểu 30%	Vận dụng thấp 30%	Vận dụng Cao 10%	Cộng
Công dân với các quyền tự do cơ bản	Số câu: 4 Số điểm: 1.0	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 3 Số điểm: 0.75	Số câu: 2 Số điểm: 0.5	Số câu: 12 Số điểm: 3.0

Công dân với các quyền dân chủ	Số câu:3 Số điểm:0.75	Số câu: 2 Số điểm:0.5	Số câu: 2 Số điểm:0.5	Số câu:1 Số điểm: 0.25	Số câu:8 Số điểm:2.0
Pháp luật với sự phát triển của công dân	Số câu:3 Số điểm:0,75	Số câu:2 Số điểm:0.5	Số câu:2 Số điểm:0.5	Số câu:1 Số điểm:0.25	Số câu:8 Số điểm:2.0
Pháp luật với sự phát triển của đất nước	Số câu:2 Số điểm:0.5	Số câu:1 Số điểm:0.25	Số câu:1 Số điểm:0.25	Số câu:0 Số điểm:	Số câu:4 Số điểm:1.0
Tổng	Số câu:12 Số điểm:3	Số câu:8 Số điểm:2	Số câu:8 Số điểm:2	Số câu:4 Số điểm:1	Số câu:32 Số điểm:8

2. Cấu trúc đề tự luận:

- Nội dung: Bài 7 bám sát chuẩn kiến thức-kỹ năng và công văn số 3280 ngày 27/8/2020 của Bộ GD và ĐT (*Những phân giảm tải, hướng dẫn học sinh tự đọc, khuyến khích học sinh tự học, không dạy, không yêu cầu học sinh làm giáo viên không ra trong đề thi*).

+ Phần tự luận: Chiếm 20%; có thể từ 1 đến 2 câu; tổng cộng 2 điểm (1 điểm ở mức độ thông hiểu, 1 điểm ở mức độ vận dụng cao).